

Số: 08 /BC-STC

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 01 năm 2019

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 12 năm 2018

#### Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 11/2018 giảm 0,33% so với tháng trước, tăng 1,29% so với tháng 12 năm trước và tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,4% (Lương thực giảm 0,96%, thực phẩm giảm 0,08%, ăn uống ngoài gia đình giảm 0,7%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,05%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,76%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; giáo dục ổn định; giao thông giảm 1,04%; bưu chính viễn thông giảm 0,26%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,33%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%.

#### I. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 12/2018 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm ổn định so với tháng trước, cụ thể như sau:

##### 1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại ổn định so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.900 - 7.000 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 12/2018 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 18.000 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 13.500 - 14.000 đ/kg.

##### 2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 95.000 - 97.000 đ/kg, thịt heo thăn: 97.000 - 100.000 đ/kg; Giá heo hơi trong tháng 12/2018 giảm nhẹ so với tháng trước, với mức giá bình quân từ 46.000 - 48.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 230.000 - 240.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 55.000 - 60.000 đ/kg; Gà ta còn sống 110.000 - 115.000 đ/kg.

- Giá cá bình quân các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con từ 210.000 - 220.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá chép 75.000 - 80.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 55.000 - 60.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh tăng nhẹ so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 12.000 - 13.000 đ/kg; bí xanh 14.000 - 15.000 đ/kg; cà chua 18.000 - 20.000 đồng/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 42.000 - 43.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 14.000 - 15.000 đ/kg.

### **3. Nhóm hàng nông sản:**

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 19.000 - 20.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 41.000 - 43.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô giảm 2.380 đ/kg so với giá bình quân tháng 11/2018, giá bình quân tháng 12/2018 là 33.430 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen trong tháng 12/2018: 53.600 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng 11/2018: 3.580 đ/kg.

### **4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:**

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới giảm nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh giảm giá bán LPG 33.000 đồng/ bình 12kg, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 12/2018: 284.500 đồng/bình 12kg.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 12/2018 giá xăng dầu điều chỉnh giảm cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/12 đến ngày 05/12:
  - + Xăng E5 Ron 92-II: 18.990 đ/lít.
  - + Dầu hỏa: 16.560 đ/lít.
  - + Dầu Diezen 0,05%S: 17.980 đ/lít.
- Từ ngày 06/12 đến ngày 20/12 điều chỉnh giảm:
  - + Xăng E5 Ron 92-II: 17.520 đ/lít.
  - + Dầu hỏa: 16.580 đ/lít.
  - + Dầu Diezen 0,05%S: 16.570 đ/lít.
- Từ ngày 21/12 đến ngày 31/12 điều chỉnh giảm:
  - + Xăng E5 Ron 92-II: 17.110 đ/lít.
  - + Dầu hỏa: 16.560 đ/lít.
  - + Dầu Diezen 0,05%S: 16.320 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 12/2018 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá bình quân cụ thể: Thép tròn trơn  $\Phi$ 6-8mm giá 19.300 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch 1.990 đ/kg.

### **5. Giá vàng và Đôla Mỹ:**

Giá vàng bình quân tăng 52.500 đ/chỉ so với giá vàng bình quân tháng trước, với mức giá bình quân tháng 12/2018: 3.586.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 12/2018 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 23.332 đ/USD, giảm 37 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 26.762,65 đ/Euro, giảm 89 đ/Euro so với tháng 11/2018.

### **II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá trong tháng 12/2018:**

- Tổng hợp, tiếp thu ý kiến góp ý; đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định của UBND tỉnh Điều chỉnh, bổ sung Điều 3 Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Trình UBND tỉnh ban hành Danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung năm 2019; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị lập và phê duyệt dự toán mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung năm 2019.

- Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét việc miễn, giảm tiền thuê đất của Trường TH, THCS, THPT Victory.

- Thẩm định phương án hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Bán đấu giá 76,8 ha cây cao su thanh lý theo Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bán thanh lý cây cao su, giá khởi điểm để bán cây cao su thanh lý do công ty TNHH Hai thành viên Phước An quản lý.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

- Phối hợp, đôn đốc và tham mưu xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh trong thực hiện mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung năm 2018.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính./

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đinh Xuân Diệu**



**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 08 /BC-STC, ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	11/2018	12/2018	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
<b>1</b>	<b>Giá bán lẻ</b>						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.000	7.000	0	0,00	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	0	0,00	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	18.000	18.000	0	0,00	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	97.000	97.000	0	0,00	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	95.000	95.000	0	0,00	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	240.000	240.000	0	0,00	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	60.000	60.000	0	0,00	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	115.000	115.000	0	0,00	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	70.000	70.000	0	0,00	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	75.000	75.000	0	0,00	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	55.000	55.000	0	0,00	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	210.000	210.000	0	0,00	
1.013	Giò lụa	đ/kg	120.000	120.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	12.636	13.000	364	2,80	
1.015	Bí xanh	đ/kg	13.455	15.000	1.545	10,30	
1.016	Cà chua	đ/kg	17.727	19.300	1.573	8,15	
1.017	Dầu ăn thực vật (Simple)	đ/lít	42.000	42.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	14.000	14.000	0	0,00	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	20.000	20.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	135.000	135.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	220.000	225.000	5.000	2,22	
1.023	Cocacola	đ/thùng	185.000	185.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	180.000	180.000	0	0,00	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Ti vi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	8.000	8.000	0	0,00	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.400	4.400	0	0,00	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.990	1.990	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	19.300	19.300	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng Ron 92 - II	đ/lít	19.776	17.618	-2.159	-12,25
1.042	Dầu hoả	đ/lít	16.573	16.560	-13	-0,08
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	18.581	16.707	-1.875	-11,22
1.044	Gar Petro (bình 12kg)	đ/b	317.500	284.500	-33.000	-11,60
1.045	Cước ô tô liên tỉnh ĐắLắk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00
1.048	Công may quần âu nam/ nữ	đ/c	120.000	120.000	0	0,00
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00
1.050	Vàng 99,99%	đ/chi	3.533.227	3.585.800	52.573	1,47
1.053	Đôla Mỹ (NHNT)	đ/USD	23.369	23.332	-37	-0,16
1.056	Euro (NHNT)	đ/Euro	26.851,91	26.762,65	-89	-0,33
<b>2</b>	<b>Giá mua nông sản</b>		0	0		
2.006	Lợn hơi	đ/kg	49.545	47.650	-1.895	-3,98
2.011	Xoài	đ/kg	51.136	59.000	7.864	13,33
2.012	Thanh long	đ/kg	20.000	22.500	2.500	11,11
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	35.814	33.430	-2.384	-7,13
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	57.182	53.600	-3.582	-6,68
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	20.000	20.000	0	0,00
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	43.000	43.000	0	0,00